

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

ACCOUNTING & INFORMATION SERVICES EXPERT COMPANY



AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN
SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG
TY CON

MỤC LỤC

	Trang
1 - Báo Cáo Của Ban Giám Đốc	1 - 3
2 - Báo Cáo Kiểm Toán	4
3 - Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	5 - 8
4 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	9
5 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	10 - 11
6 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	12 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ban Giám đốc trân trọng đệ trình bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Siêu Thanh và Các công ty con ("Tập đoàn") cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ Phần Siêu Thanh là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Siêu Thanh. Công ty hoạt động theo Giấy CNĐKKD số 4103000875 (lần đầu) ngày 18/3/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp, đã thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, P. Tân Phong, Quận 7, TP.HCM.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Mua bán thiết bị văn phòng, máy photo, máy vi tính, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, máy chụp ảnh, máy quay phim, điện thoại, máy nông cơ, thiết bị máy nông nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng; văn phòng phẩm, thiết bị điện, vật liệu điện, hàng kim khí, điện máy, điện tử gia dụng, hóa chất, hóa mỹ phẩm. Cho thuê thiết bị văn phòng. Sản xuất mực in. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ quảng cáo. Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị chữa cháy. Xây dựng nhà các loại. Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

Công ty con: gồm 03 Công ty

1. Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh
2. Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh
3. Công ty CP Thiết bị văn phòng Minh Thanh

(Công ty con của Công ty CP Ô tô Kim Thanh)

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM (Hose) từ ngày 18 tháng 12 năm 2007 với mã chứng khoán là ST8.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Yung Cam Meng	: Chủ tịch HĐQT
Ông David Cam Hao Ong	: Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Phạm Thị Mai Duyên	: Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Nhu	: Thành viên
Ông Lâm Quốc Kim	: Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ban Giám đốc

Ông David Cam Hao Ong : Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Quốc Lâm : Giám đốc điều hành

3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Ban Giám đốc nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được trình bày đính kèm báo cáo này, từ trang 5 đến trang 25.

4. KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. HCM (AISC) được chọn kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn.

5. CAM KẾT CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các báo cáo tài chính của Tập đoàn được lập, Ban Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Tập đoàn đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Tập đoàn kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Tập đoàn sẽ, hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Tập đoàn, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Tập đoàn bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.
- Các hoạt động trong năm của Tập đoàn được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

6. XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TM. Ban Giám Đốc



DAVID CAM HAO ONG

Tổng Giám Đốc

TP.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2010



Số: 0709297/AISC-DN6/HN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON (“Tập đoàn”)**

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám Đốc Tập đoàn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn từ trang 5 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Giám đốc Quý Tập đoàn. Trách nhiệm của kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và những chuẩn mực kiểm toán quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Giám đốc Tập đoàn cũng như việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

TP.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2010

Kiểm toán viên

Trần Ngọc Hùng

Chứng chỉ KTV số: 1084/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.



Đặng Ngọc Tú

Chứng chỉ KTV số: 0213/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179.349.473.219	149.201.847.113
I. Tiền	110		52.100.994.407	24.748.595.412
1. Tiền	111	V.1	28.400.994.407	23.748.595.412
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	23.700.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.900.000.000	6.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	2.900.000.000	6.600.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.396.211.114	48.429.614.371
1. Phải thu khách hàng	131	V.4.1	42.924.850.718	33.105.726.973
2. Trả trước cho người bán	132	V.4.2	2.144.760.695	8.078.696.387
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4.5	17.207.130.881	7.824.144.614
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.4.5	(880.531.180)	(578.953.603)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	58.238.783.059	65.680.901.060
1. Hàng tồn kho	141		62.180.170.470	74.637.791.024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.941.387.411)	(8.956.889.964)
V. Tài sản ngắn hạn khác			4.713.484.639	3.742.736.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	184.551.645	333.968.344
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6.2	906.161.622	422.926.971
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6.3	14.328.811	560.348.925
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6.4	3.608.442.561	2.425.492.030
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		145.944.860.209	114.874.548.810
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.649.594.000	11.116.448.000
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.7.1	-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.7.2	-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.7.3	-	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7.4	9.649.594.000	11.116.448.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

II. Tài sản cố định	220		120.182.367.637	86.952.490.809
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8.1	24.389.907.892	22.215.828.006
- Nguyên giá	222		38.524.893.136	32.974.629.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.134.985.244)	(10.758.801.779)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	V.8.2	63.345.180.119	64.276.980.985
- Nguyên giá	228		63.660.454.739	64.476.081.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(315.274.620)	(199.100.754)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8.3	32.447.279.626	459.681.818
III. Bất động sản đầu tư	240		5.527.500.000	6.601.699.101
- Nguyên giá	241	V.9	5.527.500.000	6.601.699.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.080.800.000	6.528.300.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10.1	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10.2	-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10.3	8.080.800.000	6.528.300.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.504.598.572	3.675.610.900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.1	2.026.951.926	2.278.908.644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11.2	4.004.246	756.714.656
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11.3	473.642.400	639.987.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		325.294.333.428	264.076.395.923

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.888.505.612	85.729.945.845
I. Nợ ngắn hạn	310	V.12	69.888.505.612	85.616.400.885
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.1	2.810.134.600	11.123.540.896
2. Phải trả cho người bán	312	V.12.2	30.039.699.940	59.587.911.510
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12.3	2.949.786.659	526.521.551
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.4	11.274.114.616	5.956.113.007
5. Phải trả người lao động	315		7.839.512.864	5.640.645.539
6. Chi phí phải trả	316	V.12.5	224.000.000	199.520.035
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318	V.12.7	-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12.8	14.751.256.933	2.582.148.347
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
II. Nợ dài hạn	330		-	113.544.960
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13.1		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.13.2		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13.3		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13.4		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.13.5		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.13.6		113.544.960
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		214.779.512.279	153.217.993.712
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.14	209.670.622.636	147.752.729.913
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.063.570.000	90.182.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.572.620.000	2.572.620.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2.206.190.840)	(2.206.190.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.880.961.542	3.880.961.542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

8. Quỹ dự phòng tài chính	418	10.297.150.712	7.343.040.132
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	91.062.511.222	45.979.629.079
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.108.889.643	5.465.263.799
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	5.108.889.643	5.465.263.799
2. Nguồn kinh phí	432	-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		40.626.315.537	25.128.456.366
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	325.294.333.428	264.076.395.923

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	TM	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>		17.334,00	16.656,71
<i>Euro (EUR)</i>			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			


Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

TP.HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2010

Tổng Giám đốc

DAVID CAM HAO ONG

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B 02-DN/HN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	823.990.748.779	824.411.574.268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	14.483.461.039	17.630.076.123
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	VI.1	809.507.287.740	806.781.498.145
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	623.746.482.860	637.855.087.510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		185.760.804.880	168.926.410.635
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.049.403.232	3.974.595.146
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.188.562.490	5.860.907.111
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		508.080.000	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	56.667.098.540	51.812.700.634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	42.533.406.189	38.237.797.226
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		87.421.140.893	76.989.600.810
11. Thu nhập khác	31	V.7	5.438.172.395	3.521.773.168
12. Chi phí khác	32	V.8	1.475.828.434	3.596.258.914
13. Lợi nhuận khác	40		3.962.343.961	(74.485.746)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		91.383.484.854	76.915.115.064
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	21.165.436.633	23.420.933.647
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(4.004.246)	(547.378.341)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		70.222.052.467	54.041.559.758
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			7.538.019.984	7.907.180.902
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			62.684.032.483	46.134.378.856
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	6.864	5.135

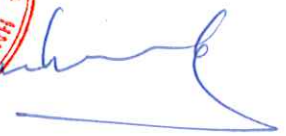
Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

TP.HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2010

Tổng Giám đốc

DAVID CAM HAO ONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	91.383.484.854	76.915.115.064
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	2	5.493.779.578	4.915.386.244
Các khoản dự phòng	3	(4.713.924.976)	1.203.575.650
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(25.449.600)	1.336.636.047
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	(4.958.623.219)	(3.925.438.739)
Chi phí lãi vay	6	508.080.000	-
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	87.687.346.637	80.445.274.266
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(7.305.124.047)	1.217.139.215
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	16.815.259.778	(26.100.574.561)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(13.704.262.001)	(21.063.138.061)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(87.422.461)	(1.643.868.733)
Tiền lãi vay đã trả	13	(508.080.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.801.507.977)	(30.841.844.526)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	10.118.706.825	64.265.089
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.167.520.167)	(3.135.653.298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	74.047.396.587	(1.058.400.609)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(39.016.057.975)	(10.374.151.185)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	1.256.382.551	2.762.147.172
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(7.900.000.000)	(11.901.500.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	7.600.000.000	5.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.856.500.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.393.600.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.239.403.232	2.747.716.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.283.172.192)	(11.765.787.637)

CHỈ TIÊU	MS	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	2.000.000.000	3.568.000.000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	(2.206.190.840)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.810.134.600	11.123.540.896
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.337.080.000)	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(6.884.880.000)	(27.005.468.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.411.825.400)	(14.520.118.348)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	27.352.398.995	(27.344.306.594)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.748.595.412	52.060.767.806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	32.134.200
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	52.100.994.407	24.748.595.412

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

TP.HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2010

Tổng Giám đốc




DAVID CAM HAO ONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ Phần Siêu Thanh là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Siêu Thanh. Công ty hoạt động theo Giấy CNĐKKD số 4103000875 (lần đầu) ngày 18/3/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp, đã thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 12 năm 2009.

Vốn điều lệ: 104.063.570.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, P. Tân Phong, Q.7, Tp.HCM.

Các chi nhánh trực thuộc tại:

Đồng Nai	R60-61 Võ Thị Sáu, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Vũng Tàu	33 Trần Hưng Đạo, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
Đà Nẵng	130 Phan Chu Trinh, Đà Nẵng
Cần Thơ	200 Trần Hưng Đạo, TP Cần Thơ
Hà Nội	28 Thanh Niên, Hà Nội
Bình Dương	22/14 Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là : Mua bán thiết bị văn phòng, máy photo, máy vi tính, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, máy chụp ảnh, máy quay phim, điện thoại, máy nông cơ, thiết bị máy nông nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng; văn phòng phẩm, thiết bị điện, vật liệu điện, hàng kim khí, điện máy, điện tử gia dụng, hóa chất, hóa mỹ phẩm. Cho thuê thiết bị văn phòng. Sản xuất mực in. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ quảng cáo. Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị chữa cháy. Xây dựng nhà các loại. Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

4. Công ty con (gồm 03 Công ty)

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 (ba)

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát
1. Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh	Số 6, Đường 3/2 – Phường 15, Quận 11, TPHCM.	55,06%	55,06%
2. Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh	B16 KDC Kim Sơn, Nguyễn Hữu Thọ, P.Tân Phong, Quận 7, TPHCM	52,00%	52,00%
3. Công ty CP Thiết bị văn phòng Minh Thanh	123A-123Bis Lê Thị Riêng, P.Bến Thành, Quận 1, TPHCM	30,28%	55,06%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và được bổ sung theo các thông tư số 20/2006/TT-BTC và thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Kế toán phần mềm trên máy vi tính.

4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo Tài chính

Báo cáo Tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo Tài chính của Công ty và của Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Tất cả các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo Tài chính được hợp nhất vào Báo cáo Tài chính của Công ty theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Công ty có quyền kiểm soát.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu trực tiếp, chi phí gia công và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc tạo ra thành phẩm tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4
TSCĐ khác	4

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao.

6. Xây dựng cơ bản dở dang**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**8.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác**

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước****11. Lợi thế thương mại****12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí dịch vụ kiểm toán, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty, Quyết định của Hội Đồng Quản Trị và Nghị quyết Đại hội cổ đông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**15.1 Doanh thu kinh doanh bất động sản****15.2 Doanh thu bán hàng**

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

15.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

15.4 Doanh thu cho thuê tài sản**15.5 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

16. Các bên liên quan (xin xem TM mục VIII.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
1. Tiền		
Tiền mặt	161.659.051	284.585.046
Tiền gửi ngân hàng	27.969.335.356	23.464.010.366
Tiền đang chuyển	270.000.000	-
Tổng cộng	28.400.994.407	23.748.595.412
2. Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	23.700.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	23.700.000.000	1.000.000.000
3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	2.900.000.000	6.600.000.000
Cộng	2.900.000.000	6.600.000.000
4. Các khoản phải thu ngắn hạn		
4.1 Phải thu khách hàng	42.924.850.718	33.105.726.973
<i>Khách hàng mua sắm thiết bị văn phòng</i>	34.082.608.478	23.290.828.648
<i>Khách hàng mua sắm ô tô</i>	8.842.242.240	9.674.606.282
<i>Khách hàng khác</i>		140.292.043
4.2 Trả trước người bán	2.144.760.695	8.078.696.387
<i>Khách hàng mua sắm thiết bị văn phòng</i>	1.903.230	
<i>Khách hàng mua ô tô</i>	2.142.857.465	
<i>Công ty cổ phần XD & KD Địa Ốc III</i>		1.500.000.000
<i>Ông Lâm Quốc Kim</i>	-	5.412.388.565
<i>Khách hàng khác</i>		1.166.307.822
4.3 Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
4.4 Phải thu nội bộ	-	-
4.5 Phải thu khác	17.207.130.881	7.824.144.614
<i>Chi hộ tiền nhà CN Vũng Tàu</i>		5.403.767.500
<i>Lâm Quốc Kim</i>	505.239.900	
<i>Nguyễn Đông Phương</i>	1.381.300.000	
<i>Phải thu khác</i>	3.820.590.981	2.420.377.114
<i>Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng</i>	11.500.000.000	
Tổng Cộng	62.276.742.294	49.008.567.974
4.6 Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(880.531.180)	(578.953.603)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	61.396.211.114	48.429.614.371

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các báo cáo từ trang 5 đến trang 11.

Trang 16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5. Hàng tồn kho	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Hàng mua đang đi đường	8.534.565.839	6.452.517.864
Nguyên liệu, vật liệu	-	93.635.256
Hàng hoá	53.645.604.631	68.091.637.904
Cộng	62.180.170.470	74.637.791.024
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	(3.941.387.411)	(8.956.889.964)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	58.238.783.059	65.680.901.060
6. Tài sản ngắn hạn khác		
6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Số đầu kỳ	333.968.344	338.600.306
Phát sinh trong kỳ	2.165.827.103	2.856.981.858
Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ	2.193.531.661	2.861.613.820
Trừ: Kết chuyển giảm khác	121.712.141	-
Số cuối kỳ	184.551.645	333.968.344
6.2 Thuế GTGT được khấu trừ	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	894.479.787	422.926.971
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	11.681.835	-
Cộng	906.161.622	422.926.971
6.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Thuế TNDN nộp thừa		542.745.192
Thuế TNCN nộp thừa	14.328.811	17.603.733
Cộng	14.328.811	560.348.925
6.4 Tài sản ngắn hạn khác	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Tạm ứng	1.728.674.867	1.053.177.151
Các khoản ký quỹ ký cược	1.879.767.694	1.372.314.879
Cộng	3.608.442.561	2.425.492.030
Tổng Cộng	4.713.484.639	3.742.736.270
7. Các khoản phải thu dài hạn	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Cho Công ty CP điện cơ vay	9.581.594.000	11.116.448.000
Trần Kim Linh	68.000.000	-
Cộng	9.649.594.000	11.116.448.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

8. Tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Loại TSCĐ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên Giá					
01/01/2009	12.060.661.693	10.014.333.538	6.722.486.591	4.177.147.963	32.974.629.785
- Tăng trong kỳ	3.731.770.318	3.247.223.125	2.846.665.840	647.071.767	10.472.731.050
- Giảm trong kỳ	-	1.729.444.485	2.423.093.468	769.929.746	4.922.467.699
31/12/2009	15.792.432.011	11.532.112.178	7.146.058.963	4.054.289.984	38.524.893.136
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2009	1.374.546.900	5.745.202.362	1.737.750.775	1.901.301.742	10.758.801.779
- Tăng trong kỳ	645.926.586	1.873.507.686	2.048.873.860	1.033.849.176	5.602.157.308
- Giảm trong kỳ	-	955.784.807	1.177.317.568	92.871.468	2.225.973.843
31/12/2009	2.020.473.486	6.662.925.241	2.609.307.067	2.842.279.450	14.134.985.244
Giá trị còn lại					
01/01/2009	10.686.114.793	4.269.131.176	4.984.735.816	2.275.846.221	22.215.828.006
31/12/2009	13.771.958.525	4.869.186.937	4.536.751.896	1.212.010.534	24.389.907.892

8.2 Tài sản cố định thuê tài chính

8.3 Tài sản cố định vô hình

Loại TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên Giá				
01/01/2009	64.115.284.252	202.287.487	158.510.000	64.476.081.739
- Tăng trong kỳ	12.000.340.000	-	23.033.000	12.023.373.000
- Giảm trong kỳ	12.839.000.000	-	-	12.839.000.000
31/12/2009	63.276.624.252	202.287.487	181.543.000	63.660.454.739
Giá trị hao mòn lũy kế				
01/01/2009	-	-	-	-
- Tăng trong kỳ	-	80.218.242	118.882.512	199.100.754
- Giảm trong kỳ	-	67.429.152	48.744.714	116.173.866
31/12/2009	-	147.647.394	167.627.226	315.274.620
Giá trị còn lại				
01/01/2009	64.115.284.252	122.069.245	39.627.488	64.276.980.985
31/12/2009	63.276.624.252	54.640.093	13.915.774	63.345.180.119

8.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Giá trị công trình trên đất tại Quận 8	2.727.272.727	-
Chi phí khảo sát tòa nhà Siêu Thanh	1.522.863.982	459.681.818
Đầu tư 04 căn hộ tại cao ốc 107 Trương Định	6.197.142.917	
Mua nhà, quyền SD đất tại số 20 Ngô Quyền	22.000.000.000	
Cộng	32.447.279.626	459.681.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

9. Bất động sản đầu tư	-	-
18 nền nhà ở Thị xã Tân An, Long An		6.601.699.101
Quyền SD đất và tài sản trên đất ở Vũng Tàu	5.527.500.000	-
Cộng	5.527.500.000	6.601.699.101
10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
10.3 Đầu tư dài hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
Công ty CP Cơ điện	3.580.800.000	2.028.300.000
Công ty CP Đầu tư kinh doanh điện lực TPHCM	4.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	8.080.800.000	6.528.300.000
11. Tài sản dài hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
Ký quỹ, ký cược	473.642.400	639.987.600
Cộng	473.642.400	639.987.600
12. Nợ ngắn hạn		
12.1 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
Yung Cam Meng	-	7.823.540.896
David Cam Hao Ong	-	3.300.000.000
Ngân hàng NN & PTNTVN-Chi nhánh Q.5	2.810.134.600	
Cộng	2.810.134.600	11.123.540.896
12.2 Phải trả người bán		
Các nhà cung cấp	31/12/2009	01/01/2009
<i>Trong nước</i>	3.348.695.689	51.847.683.288
<i>Ngoài nước</i>	26.691.004.251	7.740.228.222
Cộng	30.039.699.940	59.587.911.510
12.3 Người mua trả tiền trước	31/12/2009	01/01/2009
<i>Trong nước</i>	2.949.786.659	526.521.551
Cộng	2.949.786.659	526.521.551
12.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
Thuế giá trị gia tăng	1.715.267.902	2.039.349.466
Thuế xuất, nhập khẩu		37.633.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.128.281.379	3.334.811.695
Thuế thu nhập cá nhân	430.565.335	544.318.585
Cộng	11.274.114.616	5.956.113.007
12.8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	92.107.342	123.533.387
David Cam Hao Ong	13.431.720.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.227.429.591	2.458.614.960
Cộng	14.751.256.933	2.582.148.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

13. Nợ dài hạn

13.5 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Số dư đầu kỳ	113.544.960	87.624.630
Số trích lập trong kỳ	-	25.920.330
Số chi trong kỳ	113.544.960	-
Số dư cuối kỳ	-	113.544.960

14. Vốn chủ sở hữu

a) Nhà đầu tư và vốn góp	<i>Tỷ lệ</i>	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Yung Cam Meng	25,78%	26.824.135.442	23.246.100.000
David Cam Hao Ong	11,27%	11.728.441.013	10.164.000.000
Phạm Thị Mai Duyên	1,26%	1.313.276.143	1.138.100.000
Các cổ đông khác	61,69%	64.197.717.402	55.634.470.000
Cộng	100,00%	104.063.570.000	90.182.670.000

b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xin xem Phụ lục số 1)

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	90.182.670.000	82.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	13.880.900.000	8.182.670.000
Vốn góp cuối năm	104.063.570.000	90.182.670.000

d) Cổ tức	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	25%	20%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		

e) Cổ phiếu	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.406.357	9.018.267
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	10.406.357	9.018.267
Cổ phiếu thường	10.406.357	9.018.267
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	61.000	61.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.345.357	8.957.267
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

f) Các quỹ của DN	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Quỹ đầu tư phát triển	3.880.961.542	3.880.961.542
Quỹ dự phòng tài chính	10.297.150.712	7.343.040.132
Cộng	14.178.112.254	11.224.001.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Nguồn kinh phí và quỹ khác		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.108.889.643	5.465.263.799
<i>Quỹ khen thưởng</i>	5.108.889.643	5.465.263.799
Nguồn kinh phí	-	-
Cộng	5.108.889.643	5.465.263.799

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày
trong Báo cáo Kết quả Hoạt động kinh doanh hợp nhất**
Năm 2009Năm 2008**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng hoá	813.746.195.431	824.411.574.268
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.885.872.922	
Doanh thu khác	1.358.680.426	
Cộng	823.990.748.779	824.411.574.268
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.483.461.039	17.630.076.123
+ <i>Giảm giá hàng bán</i>	11.843.448.413	15.658.002.584
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	2.640.012.626	1.972.073.539
Doanh thu thuần	809.507.287.740	806.781.498.145
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng hoá	799.262.734.392	806.781.498.145
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.885.872.922	-
Doanh thu thuần khác	1.358.680.426	-

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán	622.387.842.434	636.561.152.479
Giá vốn khác	1.358.640.426	1.293.935.031
Cộng	623.746.482.860	637.855.087.510

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi	3.674.080.813	2.331.939.855
Lãi cho vay	106.168.667	1.492.490.300
Cổ tức, lợi nhuận được chia		80.920.791
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.755.033	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.449.600	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.232.949.119	69.244.200
Cộng	5.049.403.232	3.974.595.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	508.080.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.368.770.247
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.680.482.490	4.492.136.864
Cộng	4.188.562.490	5.860.907.111

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	40.886.610.406	35.299.650.841
Chi phí vật liệu, bao bì	2.307.284.753	3.336.700.006
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.938.016.867	2.041.737.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.898.542.594	4.189.071.536
Chi phí bằng tiền khác	7.636.643.920	6.945.540.638
Tổng Cộng	56.667.098.540	51.812.700.634

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	14.356.755.862	13.429.504.174
Chi phí vật liệu, bao bì	2.633.174.418	2.911.266.594
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.555.762.711	2.873.693.631
Thuế, lệ phí, dự phòng	343.269.729	245.032.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.053.293.605	13.902.439.228
Chi phí bằng tiền khác	4.591.149.864	4.875.861.305
Cộng	42.533.406.189	38.237.797.226

7. Thu nhập khác

Thanh lý tài sản cố định	1.256.382.551	2.762.147.172
Thu nhập khác	4.181.789.844	759.625.996
Cộng	5.438.172.395	3.521.773.168

8. Chi phí khác

Giá trị còn lại của tài sản cố định	1.399.033.869	2.185.854.948
Chi phí khác	76.794.565	1.410.403.966
Cộng	1.475.828.434	3.596.258.914

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	91.383.484.854	76.915.115.064
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	49.202.735	6.731.076.530
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.815.316.191	
<i>Lỗ của Công ty con</i>	<i>1.919.007.802</i>	
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>896.308.389</i>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Các khoản điều chỉnh giảm	2.766.113.456	
<i>Khoản chuyển lỗ</i>	1.399.276.529	
<i>Các khoản khác</i>	1.366.836.928	
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	91.432.687.590	83.646.191.594
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	22.858.171.898	23.420.933.647
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 31/01/2009 của Bộ tài chính.	1.696.739.511	-
Các điều chỉnh khác	(4.004.246)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.165.436.633	23.420.933.647
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của lãi chưa thực hiện từ nghiệp vụ Công ty Con bán hàng cho Công ty Mẹ	(4.004.246)	(547.378.341)
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	(4.004.246)	(547.378.341)
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70.222.052.467	54.041.559.758
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(7.538.019.984)	(7.907.180.902)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	7.538.019.984	7.907.180.902
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>	7.538.019.984	7.907.180.902
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	62.684.032.483	46.134.378.856
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ	9.132.722	8.957.267
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.864	5.135
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.099.361.776	16.543.122.277
Chi phí nhân công	6.788.300.984	6.310.764.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.656.407.699	2.140.270.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.522.446.945	7.832.829.627
Chi phí khác bằng tiền	5.318.643.161	3.615.544.821
Cộng	41.385.160.565	36.442.531.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Tại mã số 31 trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất: "Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu": 2.000.000.000 đồng là khoản Công ty con (Minh Thanh) nhận vốn góp từ các cổ đông thiểu số. Các phần góp vốn khác của nội bộ tập đoàn đã được loại trừ khỏi mục này.

VIII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Ô tô Kim Thanh ("Kim Thanh")	Công ty con
Công ty CP Ô tô Cường Thanh ("Cường Thanh")	Công ty con
Công ty CP Thiết bị văn phòng Minh Thanh ("Minh Thanh")	Công ty con (Công ty con của Công ty CP Ô tô Kim Thanh)

Giao dịch với các bên liên quan

Siêu Thanh vay Minh Thanh theo hợp đồng vay ngày 16 tháng 01 năm 2009, phụ lục hợp đồng ngày 15 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng ngày 30 tháng 9 năm 2009. Lãi suất 0,875%/tháng, lãi trả hàng tháng. Số dư tại 31/12/2009 là: 4.000.000.000 đồng (Xem BCTC riêng của Siêu Thanh-Trong báo cáo này số dư vừa nêu đã được loại trừ theo nguyên tắc hợp nhất toàn tập đoàn).

Phần lãi vay và thu nhập lãi vay phát sinh đối với hợp đồng trên (190.000.000 đồng) cũng đã được loại trừ ra khỏi BCTC hợp nhất.

Như đã nêu ở Mục 12.8 của Thuyết minh báo cáo tài chính, tại 31/12/2009 đơn vị có khoản phải trả trị giá 13.431.720.000 đồng là khoản mượn ông David Cam Hao Ong, là cổ đông lớn, Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc của Siêu Thanh.

Kim Thanh, Cường Thanh và Minh Thanh mua công cụ, dụng cụ của Siêu Thanh và đã sử dụng hết trong kỳ: 60.902.000 đồng.

Kim Thanh mua thiết bị của Minh Thanh và đã sử dụng hết trong kỳ: 34.875.996 đồng.

Kim Thanh mua hàng hóa của Minh Thanh về làm TSCĐ trị giá 46.240.566 đồng. Khi hợp nhất đã tạo ra số thuế thu nhập hoãn lại là (4.004.246) đồng như đã thuyết minh ở mục VI.10

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	31/12/2009	01/01/2009
Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	55,13%	56,50%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	44,87%	43,50%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	21,48%	32,46%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	78,52%	67,54%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Khả năng thanh toán (lần)		
Khả năng thanh toán hiện hành	2,57	1,74
Khả năng thanh toán nhanh	1,73	0,98
Tỷ suất sinh lời		
	<i>Năm 2009</i>	<i>Năm 2008</i>
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	11,29%	9,53%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	8,67%	6,70%
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	28,09%	29,13%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	21,59%	20,46%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	33,49%	36,58%

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

TP.HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2010



Tổng Giám đốc



DAVID CAM HAO ONG

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC SỐ 1

b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư VCP	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
01/01/2009	90.182.670.000	2.572.620.000	(2.206.190.840)	3.880.961.542	7.343.040.132	45.979.629.079	147.752.729.913
Tăng vốn trong năm nay	13.880.900.000	-	-	-	-	(13.880.900.000)	-
Lãi trong năm nay					2.954.110.580	62.684.032.483	62.684.032.483
Trích lập quỹ						(2.954.110.580)	
Giảm khác						(766.139.761)	(766.139.761)
31/12/2009	104.063.570.000	2.572.620.000	(2.206.190.840)	3.880.961.542	10.297.150.712	91.062.511.222	209.670.622.636



Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

**** Head office:***

Address: 142 Nguyen Thi Minh Khai street - Dist.3 - HCMC
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 lines) - *Fax:*(84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn - *Website:* www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

**** Branch:***

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - *Fax:* (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

**** Branch:***

Address: 92A Quang Trung - Da Nang City
Tel: (0511) 389 5619 - *Fax:* (0511) 389 5620
Email: aisckt@dng.vnn.vn

In Can Tho City

**** Representative Office:***

Address: 64 Nam Ky Khoi Nghia - Can Tho City
Tel: (0710) 381 3004 - *Fax:* (0710) 382 8765

In Hai Phong City

**** Representative Office:***

Address: 21 Luong Khanh Thien St, Ngo Quyen Dist - Hai Phong
Tel: (031) 392 0797 - *Fax:* (031) 392 0973